TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**147**	**88.008,6**	**104.440.000**	**-24.234.000**			**6**	**2.056.077**	**320.000**		**69.561**		**82.651.637**	**4.277.000**	**802.200**	**534.900**	**226.695**	**826.400**	**330.000**						**6.997.195**	**75.654.442**	
1	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	24	7.503,0	8.903.827	-2.423.400			1	237.846			69.561		6.787.834	494.800	92.800	61.900		67.900	55.000						772.400	6.015.434	
2	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	25	16.810,8	19.949.413	-4.241.379			1	376.808					16.084.842	783.800	147.000	98.000		160.800	55.000						1.244.600	14.840.242	
3	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	10.697.000	19	13.269,2	15.746.589	-4.846.800			1	411.423					11.311.212	855.800	160.500	107.000		113.100	55.000						1.291.400	10.019.812	
4	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	9.797.000	25	16.967,2	20.135.014	-4.280.839			1	376.808					16.230.983	783.800	147.000	98.000		162.300	55.000						1.246.100	14.984.883	
5	HL-03732	Trần Văn Hoa	10.483.000	23	14.909,2	17.692.781	-3.761.604			1	403.192					14.334.369	838.700	157.300	104.900		143.300	55.000						1.299.200	13.035.169	
6	HL-03914	Vũ Trường Long	6.500.000	31	18.549,2	22.012.376	-4.679.979			1	250.000	320.000				17.902.397	520.100	97.600	65.100	226.695	179.000	55.000						1.143.495	16.758.902	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**473**	**324.697,1**	**315.357.678**		**47**	**9.482.615**	**20**	**4.218.467**	**640.000**	**480.000**		**7.200.000**	**337.378.760**	**8.852.600**	**1.660.500**	**1.107.600**	**771.446**	**3.373.700**	**1.100.000**	**148.500**	**240.000**	**3.300.000**	**3.176.075**	**2.392.000**	**26.122.421**	**311.256.339**	
7	HL-01957	Bùi Thế Văn	5.264.000	22	14.734,5	14.310.683				1	202.462				400.000	14.913.145	421.200	79.000	52.700		149.100	55.000				308.000	624.000	1.689.000	13.224.145	
8	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.500.000	29	16.929,0	16.442.062				1	250.000				400.000	17.092.062	520.100	97.600	65.100		170.900	55.000				355.000	624.000	1.887.700	15.204.362	
9	HL-02327	Lê Danh Quốc	5.527.000	13	7.085,1	6.881.307										6.881.307					68.800							68.800	6.812.507	
10	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.264.000	31	19.442,5	18.883.265				1	202.462				400.000	19.485.727	421.200	79.000	52.700		194.900	55.000		30.000	1.000.000			1.832.800	17.652.927	
11	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.527.000	28	25.176,8	24.452.626		4	850.308	1	212.577	320.000			400.000	26.235.511	467.800	87.800	58.500	190.260	262.400	55.000		30.000		355.000	546.000	2.052.760	24.182.751	
12	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.527.000	24	17.699,0	17.189.914				1	212.577		480.000		400.000	18.282.491	442.200	83.000	55.300	306.926	182.800	55.000	49.500					1.174.726	17.107.765	
13	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.264.000	27	21.304,8	20.691.998				1	202.462				400.000	21.294.460	421.200	79.000	52.700		212.900	55.000		30.000				850.800	20.443.660	
14	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.527.000	16	9.811,2	9.528.995		8	1.700.615	1	212.577	320.000			200.000	11.962.187	467.800	87.800	58.500	190.260	119.600	55.000						978.960	10.983.227	
15	HL-03809	Hoàng Duy Tân	5.804.000	31	20.516,1	19.925.984				1	223.231				400.000	20.549.215	490.000	91.900	61.300	33.600	205.500	55.000						937.300	19.611.915	
16	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	5.804.000	29	16.634,2	16.155.741				1	223.231				400.000	16.778.972	464.400	87.100	58.100		167.800	55.000				417.000		1.249.400	15.529.572	
17	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.264.000	17	12.086,6	11.738.898		7	1.417.231	1	202.462				200.000	13.558.591	421.200	79.000	52.700		135.600	55.000						743.500	12.815.091	
18	HL-04403	Lê Văn Thuần	5.013.000	24	18.383,4	17.854.648				1	192.808				400.000	18.447.456	401.100	75.200	50.200		184.500	55.000			800.000			1.566.000	16.881.456	
19	HL-04608	Hoàng Văn Tư	5.264.000	24	17.999,3	17.481.576				1	202.462				400.000	18.084.038	421.200	79.000	52.700		180.800	55.000						788.700	17.295.338	
20	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	5.264.000	10	6.594,0	6.404.333		12	2.429.538	1	202.462				200.000	9.236.333	421.200	79.000	52.700	50.400	92.400	55.000						750.700	8.485.633	
21	HL-04695	Lưu Cung Hoan	8.108.000	25	15.712,4	15.260.456				1	311.846				400.000	15.972.302	648.700	121.700	81.100		159.700	55.000				450.000		1.516.200	14.456.102	
22	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.264.000	26	21.232,2	20.621.487				1	202.462				400.000	21.223.949	421.200	79.000	52.700		212.200	55.000				362.000		1.182.100	20.041.849	
23	HL-05030	Phạm Văn Quyết	5.013.000	9	6.472,2	6.286.037		10	1.928.077	1	192.808				400.000	8.806.922	401.100	75.200	50.200		88.100	55.000	49.500	30.000		373.575	260.000	1.382.675	7.424.247	
24	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	5.013.000	26	18.937,6	18.392.887		6	1.156.846	1	192.808				400.000	20.142.541	401.100	75.200	50.200		201.400	55.000		30.000	1.500.000			2.312.900	17.829.641	
25	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	5.013.000	19	12.129,0	11.780.127				1	192.808				200.000	12.172.935	401.100	75.200	50.200		121.700	55.000	49.500	30.000		555.500	338.000	1.676.200	10.496.735	
26	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.013.000	22	15.034,8	14.602.346				1	192.808				400.000	15.195.154	401.100	75.200	50.200		152.000	55.000		30.000				763.500	14.431.654	
27	HL-07073	Trần Văn Hiệu	4.970.000	21	10.782,5	10.472.308				1	191.154				400.000	11.063.462	397.700	74.600	49.800		110.600	55.000		30.000				717.700	10.345.762	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.728**	**1.394.953,9**	**1.354.830.070**		**132**	**33.553.652**	**118**	**32.862.034**	**2.240.000**	**2.304.000**		**36.750.000**	**1.462.539.756**	**49.367.400**	**9.261.400**	**6.174.800**	**2.806.293**	**14.625.900**	**5.060.000**	**1.386.000**	**540.000**	**3.500.000**	**13.804.097**	**8.476.000**	**115.001.890**	**1.347.537.866**	
28	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	6.469.000	1	752,0	730.370				1	248.808					979.178					9.800	55.000				384.333		449.133	530.045	
29	HL-05425	Sùng Mí Sính	6.161.000	6	3.451,0	3.351.737				1	236.962					3.588.699					35.900	55.000		30.000		418.325		539.225	3.049.474	
30	HL-07204	Phạm Văn Thanh	5.867.000	3	1.626,0	1.579.230										1.579.230					15.800	55.000		30.000			260.000	360.800	1.218.430	
31	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	15	10.150,0	9.858.050				1	271.192				250.000	10.379.242	564.100	105.800	70.600		103.800	55.000	49.500					948.800	9.430.442	
32	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	7.051.000	21	17.009,3	16.520.052				1	271.192				500.000	17.291.244	564.100	105.800	70.600		172.900	55.000				318.000	520.000	1.806.400	15.484.844	
33	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7.051.000	8	5.947,0	5.775.943		10	2.711.923	1	271.192					8.759.058	564.100	105.800	70.600		87.600	55.000	49.500			468.325		1.400.925	7.358.133	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
34	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	24	20.705,3	20.109.742				1	248.808				500.000	20.858.550	517.600	97.100	64.700		208.600	55.000						943.000	19.915.550	
35	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	24	18.871,6	18.328.786				1	311.846				500.000	19.140.632	648.700	121.700	81.100		191.400	55.000						1.097.900	18.042.732	
36	HL-01938	Vũ Xuân Quang	8.108.000	21	16.962,0	16.474.113				1	311.846				500.000	17.285.959	648.700	121.700	81.100		172.900	55.000						1.079.400	16.206.559	
37	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	20	16.619,9	16.141.853		2	623.692	1	311.846		480.000		500.000	18.057.391	648.700	121.700	81.100	297.696	180.600	55.000				454.000		1.838.796	16.218.595	
38	HL-01967	Lê Văn Uấn	8.108.000	20	14.807,1	14.381.195				1	311.846				500.000	15.193.041	648.700	121.700	81.100		151.900	55.000	49.500					1.107.900	14.085.141	
39	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.108.000	23	21.176,1	20.567.000				1	311.846	640.000			500.000	22.018.846	674.300	126.500	84.300	411.285	220.200	55.000						1.571.585	20.447.261	
40	HL-01992	Đỗ Như Văn	7.051.000	26	21.212,4	20.602.256				1	271.192				500.000	21.373.448	564.100	105.800	70.600		213.700	55.000						1.009.200	20.364.248	
41	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	7.051.000	21	18.154,4	17.632.215				1	271.192				500.000	18.403.407	564.100	105.800	70.600		184.000	55.000						979.500	17.423.907	
42	HL-02082	Vũ Hữu Đức	7.051.000	13	9.994,0	9.706.537									250.000	9.956.537	564.100	105.800	70.600	203.049	99.600	55.000						1.098.149	8.858.388	
43	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	21	15.455,0	15.010.459				1	311.846				500.000	15.822.305	648.700	121.700	81.100		158.200	55.000				362.333	598.000	2.025.033	13.797.272	
44	HL-02114	Bùi Quang Vinh	7.051.000	23	20.339,0	19.753.978				1	271.192				500.000	20.525.170	564.100	105.800	70.600		205.300	55.000				284.000	598.000	1.882.800	18.642.370	
45	HL-02116	Vũ Văn An	7.051.000	21	15.651,9	15.201.696				1	271.192				500.000	15.972.888	564.100	105.800	70.600		159.700	55.000						955.200	15.017.688	
46	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	8.108.000	21	20.110,2	19.531.759		3	935.538	1	311.846				500.000	21.279.143	648.700	121.700	81.100		212.800	55.000				454.000	156.000	1.729.300	19.549.843	
47	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	7.051.000	22	16.155,7	15.691.005				1	271.192				500.000	16.462.197	564.100	105.800	70.600		164.600	55.000				532.500	572.000	2.064.600	14.397.597	
48	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	21	17.805,7	17.293.545				1	311.846				500.000	18.105.391	648.700	121.700	81.100		181.100	55.000						1.087.600	17.017.791	
49	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	22	18.884,8	18.341.606				1	311.846				500.000	19.153.452	648.700	121.700	81.100		191.500	55.000				532.500	52.000	1.682.500	17.470.952	
50	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	21	15.118,4	14.683.541				1	271.192				500.000	15.454.733	564.100	105.800	70.600		154.500	55.000						950.000	14.504.733	
51	HL-02435	Ninh A Long	7.051.000	22	17.822,2	17.309.570				1	271.192				500.000	18.080.762	564.100	105.800	70.600		180.800	55.000						976.300	17.104.462	
52	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	16	11.011,4	10.694.624		4	1.247.385	1	311.846				250.000	12.503.855	648.700	121.700	81.100		125.000	55.000						1.031.500	11.472.355	
53	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	6.469.000	21	15.152,5	14.716.660				1	248.808				500.000	15.465.468	517.600	97.100	64.700		154.700	55.000						889.100	14.576.368	
54	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	7.051.000	13	10.762,5	10.452.932		7	1.898.346	1	271.192				250.000	12.872.470	564.100	105.800	70.600		128.700	55.000						924.200	11.948.270	
55	HL-02562	Lương Thanh Hội	6.469.000	23	18.685,7	18.148.233				1	248.808				500.000	18.897.041	517.600	97.100	64.700		189.000	55.000				290.325		1.213.725	17.683.316	
56	HL-02606	Tống Văn Thuận	7.051.000	18	13.372,8	12.988.151				1	271.192				500.000	13.759.343	564.100	105.800	70.600		137.600	55.000		30.000		362.333		1.325.433	12.433.910	
57	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	7.051.000	22	16.544,0	16.068.136				1	271.192				500.000	16.839.328	564.100	105.800	70.600		168.400	55.000						963.900	15.875.428	
58	HL-02644	Đặng Văn Nhu	7.051.000	27	28.634,1	27.810.482				1	271.192	320.000			500.000	28.901.674	589.700	110.600	73.800	273.326	289.000	55.000				296.325	624.000	2.311.751	26.589.923	
59	HL-02674	Trần Văn Hùng	7.051.000	23	19.594,3	19.030.698				1	271.192				500.000	19.801.890	564.100	105.800	70.600		198.000	55.000				296.325	650.000	1.939.825	17.862.065	
60	HL-02700	Trương Thế Dương	7.051.000	25	21.621,6	20.999.686				1	271.192				500.000	21.770.878	564.100	105.800	70.600		217.700	55.000		30.000	1.500.000			2.543.200	19.227.678	
61	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	7.051.000	17	12.807,0	12.438.625		5	1.355.962	1	271.192				250.000	14.315.779	564.100	105.800	70.600		143.200	55.000						938.700	13.377.079	
62	HL-03412	Đỗ Văn Bình	6.469.000	18	13.943,0	13.541.901				1	248.808				500.000	14.290.709	517.600	97.100	64.700		142.900	55.000						877.300	13.413.409	
63	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	27	20.961,6	20.358.670		3	935.538	1	311.846				500.000	22.106.054	648.700	121.700	81.100		221.100	55.000						1.127.600	20.978.454	
64	HL-03825	Tô Văn Lâm	8.108.000	16	13.016,3	12.641.905				11	3.430.308				250.000	16.322.213	648.700	121.700	81.100		163.200	55.000						1.069.700	15.252.513	
65	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	6.469.000	21	14.807,1	14.381.195				1	248.808				500.000	15.130.003	517.600	97.100	64.700		151.300	55.000						885.700	14.244.303	
66	HL-03882	Đặng Văn Seo	8.108.000	19	15.486,5	15.041.005				1	311.846					15.352.851	648.700	121.700	81.100		153.500	55.000						1.060.000	14.292.851	
67	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	8.108.000	23	19.041,0	18.493.313				1	311.846				500.000	19.305.159	648.700	121.700	81.100		193.100	55.000						1.099.600	18.205.559	
68	HL-03933	Vũ Văn Tăng	8.108.000	18	12.780,0	12.412.402		3	935.538	1	311.846				500.000	14.159.786	648.700	121.700	81.100		141.600	55.000	99.000					1.147.100	13.012.686	
69	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	6.469.000	15	10.776,2	10.466.190		9	2.239.269	1	248.808				250.000	13.204.267	517.600	97.100	64.700		132.000	55.000						866.400	12.337.867	
70	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	8.108.000	21	16.705,7	16.225.185		3	935.538	1	311.846				500.000	17.972.569	648.700	121.700	81.100		179.700	55.000				570.606	156.000	1.812.806	16.159.763	
71	HL-04113	Phạm Văn Bình	7.051.000	25	24.149,4	23.454.777				1	271.192				500.000	24.225.969	564.100	105.800	70.600		242.300	55.000						1.037.800	23.188.169	
72	HL-04123	Lê Huy Chiện	7.051.000	21	17.206,2	16.711.289		2	542.385	1	271.192				500.000	18.024.866	564.100	105.800	70.600		180.200	55.000						975.700	17.049.166	
73	HL-04210	Lê Văn Thìn	8.108.000	17	14.275,8	13.865.177				10	3.118.462		384.000		250.000	17.617.639	648.700	121.700	81.100	306.075	176.200	55.000						1.388.775	16.228.864	
74	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	7.051.000	20	15.392,3	14.949.563									500.000	15.449.563	564.100	105.800	70.600		154.500	55.000				362.000		1.312.000	14.137.563	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
75	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	7.051.000	25	18.355,7	17.827.725				1	271.192				500.000	18.598.917	564.100	105.800	70.600		186.000	55.000						981.500	17.617.417	
76	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	7.051.000	22	19.798,9	19.229.413				1	271.192		480.000		500.000	20.480.605	564.100	105.800	70.600	131.565	204.800	55.000				477.325		1.609.190	18.871.415	
77	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	6.469.000	17	12.559,1	12.197.807		6	1.492.846	1	248.808				250.000	14.189.461	517.600	97.100	64.700		141.900	55.000	49.500					925.800	13.263.661	
78	HL-04323	Bùi Văn Dự	8.108.000	20	16.603,4	16.125.827		3	935.538	1	311.846				500.000	17.873.211	648.700	121.700	81.100		178.700	55.000						1.085.200	16.788.011	
79	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	8.108.000	22	17.605,5	17.099.103				1	311.846				500.000	17.910.949	648.700	121.700	81.100		179.100	55.000				579.333		1.664.933	16.246.016	
80	HL-04356	Trần Quang Khoát	8.108.000	14	10.065,0	9.775.495				11	3.430.308				250.000	13.455.803	648.700	121.700	81.100		134.600	55.000						1.041.100	12.414.703	
81	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.108.000	21	20.309,3	19.725.132		3	935.538	1	311.846	640.000			500.000	22.112.516	674.300	126.500	84.300	411.285	221.100	55.000				290.325	390.000	2.252.810	19.859.706	
82	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	22	17.970,7	17.453.799				1	311.846				500.000	18.265.645	648.700	121.700	81.100		182.700	55.000				540.000		1.629.200	16.636.445	
83	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	7.051.000	20	16.954,3	16.466.634				1	271.192				500.000	17.237.826	564.100	105.800	70.600		172.400	55.000				508.000		1.475.900	15.761.926	
84	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	20	17.851,9	17.338.416				1	271.192				500.000	18.109.608	564.100	105.800	70.600		181.100	55.000	99.000					1.075.600	17.034.008	
85	HL-04592	Ma Văn Quân	7.051.000	21	18.449,2	17.918.535				1	271.192				500.000	18.689.727	564.100	105.800	70.600		186.900	55.000						982.400	17.707.327	
86	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	8.108.000	22	19.756,0	19.187.747		1	311.846	1	311.846	640.000			500.000	20.951.439	674.300	126.500	84.300	411.285	209.500	55.000				341.658		1.902.543	19.048.896	
87	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	20	15.253,7	14.814.949				1	311.846				500.000	15.626.795	648.700	121.700	81.100		156.300	55.000				450.000		1.512.800	14.113.995	
88	HL-04747	Phạm Văn Nam	7.051.000	21	16.716,7	16.235.868				1	271.192				500.000	17.007.060	564.100	105.800	70.600		170.100	55.000	49.500	30.000				1.045.100	15.961.960	
89	HL-04803	Bùi Đức Quyết	7.051.000	23	21.959,3	21.327.673				1	271.192				500.000	22.098.865	564.100	105.800	70.600		221.000	55.000						1.016.500	21.082.365	
90	HL-04909	Đàm Văn Lên	7.051.000	22	16.451,6	15.978.394				1	271.192		480.000		500.000	17.229.586	564.100	105.800	70.600	90.720	172.300	55.000				380.325		1.438.845	15.790.741	
91	HL-05034	Tô Văn Du	6.469.000	14	12.316,5	11.962.234		5	1.244.038	1	248.808				250.000	13.705.080	517.600	97.100	64.700		137.100	55.000	49.500					921.000	12.784.080	
92	HL-05035	Hà Văn Tùng	7.051.000	23	24.285,8	23.587.254				1	271.192		480.000		500.000	24.838.446	564.100	105.800	70.600	270.008	248.400	55.000		30.000	2.000.000	399.000	572.000	4.314.908	20.523.538	
93	HL-05250	Vũ Xuân Đại	6.469.000	20	16.911,4	16.424.968				1	248.808				500.000	17.173.776	517.600	97.100	64.700		171.700	55.000						906.100	16.267.676	
94	HL-05285	Bàn Văn Dào	6.161.000	17	11.272,0	10.947.777		1	236.962	1	236.962				250.000	11.671.701	492.900	92.500	61.700		116.700	55.000		30.000		529.000	390.000	1.767.800	9.903.901	
95	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.161.000	11	8.733,0	8.481.808		4	947.846	1	236.962				250.000	9.916.616	492.900	92.500	61.700		99.200	55.000	198.000	30.000				1.029.300	8.887.316	
96	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	7.051.000	22	19.584,4	19.021.083				1	271.192				500.000	19.792.275	564.100	105.800	70.600		197.900	55.000				726.325	572.000	2.291.725	17.500.550	
97	HL-05827	Tô Văn Xuyên	7.051.000	23	21.411,5	20.795.629				1	271.192				500.000	21.566.821	564.100	105.800	70.600		215.700	55.000						1.011.200	20.555.621	
98	HL-05927	Tô Văn Cường	6.161.000	24	18.322,7	17.795.674				1	236.962				500.000	18.532.636	492.900	92.500	61.700		185.300	55.000		30.000				917.400	17.615.236	
99	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	6.469.000	22	18.060,9	17.541.404				1	248.808				500.000	18.290.212	517.600	97.100	64.700		182.900	55.000				380.325	572.000	1.869.625	16.420.587	
100	HL-06536	Tô Văn Quý	5.867.000	19	14.438,6	14.023.246				1	225.654				500.000	14.748.900	469.400	88.100	58.700		147.500	55.000	49.500					868.200	13.880.700	
101	HL-06537	Hoàng Văn Đông	5.867.000	23	18.263,3	17.737.983				1	225.654				500.000	18.463.637	469.400	88.100	58.700		184.600	55.000						855.800	17.607.837	
102	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	6.469.000	19	14.765,1	14.340.403				1	248.808				500.000	15.089.211	517.600	97.100	64.700		150.900	55.000	49.500					934.800	14.154.411	
103	HL-06564	Hoàng Văn Năm	5.867.000	20	15.312,0	14.871.572				1	225.654				500.000	15.597.226	469.400	88.100	58.700		156.000	55.000		30.000				857.200	14.740.026	
104	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	5.867.000					16	3.610.462	1	225.654					3.836.116	469.400	88.100	58.700		38.400	55.000						709.600	3.126.516	
105	HL-06567	Ngọc Văn Tự	6.161.000	17	13.116,0	12.738.737				1	236.962				250.000	13.225.699	492.900	92.500	61.700		132.300	55.000	49.500					883.900	12.341.799	
106	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	5.867.000	22	18.444,8	17.914.262				1	225.654				500.000	18.639.916	469.400	88.100	58.700		186.400	55.000						857.600	17.782.316	
107	HL-06637	Lê Khắc Đức	5.867.000	12	8.312,0	8.072.917		8	1.805.231	1	225.654				250.000	10.353.802	469.400	88.100	58.700		103.500	55.000	49.500	30.000		465.250		1.319.450	9.034.352	
108	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	5.867.000	18	13.926,0	13.525.439				1	225.654				500.000	14.251.093	469.400	88.100	58.700		142.500	55.000	49.500	30.000				893.200	13.357.893	
109	HL-06764	Ngọc Văn Lực	5.867.000	8	6.553,0	6.364.512		10	2.256.538	1	225.654					8.846.704	469.400	88.100	58.700		88.500	55.000	49.500	30.000				839.200	8.007.504	
110	HL-06857	Lìu Văn Hoan	5.867.000	14	9.306,0	9.038.326		2	451.308	1	225.654				250.000	9.965.288	469.400	88.100	58.700		99.700	55.000	49.500	30.000		399.000	702.000	1.951.400	8.013.888	
111	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	5.867.000	13	9.231,0	8.965.484		6	1.353.923	1	225.654				250.000	10.795.061	469.400	88.100	58.700		108.000	55.000	49.500	30.000				858.700	9.936.361	
112	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	5.867.000	16	11.035,0	10.717.594		3	676.962	1	225.654				250.000	11.870.210	469.400	88.100	58.700		118.700	55.000	49.500					839.400	11.030.810	
113	HL-07015	Nông Bảo Đại	5.867.000	17	12.151,7	11.802.125		5	1.128.269	1	225.654				250.000	13.406.048	469.400	88.100	58.700		134.100	55.000	49.500					854.800	12.551.248	
114	HL-07124	Giàng Thanh Tú	5.867.000	19	13.870,5	13.471.535		2	451.308	1	225.654				500.000	14.648.497	469.400	88.100	58.700		146.500	55.000	49.500	30.000		463.000	572.000	1.932.200	12.716.297	
115	HL-07128	Lưu Văn Phong	5.867.000	23	19.680,1	19.114.030				1	225.654				500.000	19.839.684	469.400	88.100	58.700		198.400	55.000	49.500					919.100	18.920.584	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
116	HL-07133	Thẩm Tiến Đường	5.867.000	8	6.380,0	6.196.489		6	1.353.923	1	225.654					7.776.066	469.400	88.100	58.700		77.800	55.000						749.000	7.027.066	
117	HL-07143	Phạm Văn Hiển	5.867.000	19	13.075,7	12.699.548				1	225.654				500.000	13.425.202	469.400	88.100	58.700		134.300	55.000	49.500	30.000				885.000	12.540.202	
118	HL-07242	Bùi Đức Thuật	5.867.000	16	9.909,0	9.623.982				1	225.654				250.000	10.099.636	469.400	88.100	58.700		101.000	55.000	49.500	30.000		489.000	520.000	1.860.700	8.238.936	
119	TV20-110	Phan Đình Anh	5.867.000	11	8.118,0	7.884.501				1	191.806				250.000	8.326.307					83.300	55.000						138.300	8.188.007	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**42**	**10.573,4**	**10.269.252**		**6**	**1.085.308**	**2**	**367.654**			**75.979**		**11.798.193**	**764.800**	**143.500**	**95.700**		**118.000**	**110.000**						**1.232.000**	**10.566.193**	
120	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.703.000	18	5.040,6	4.895.614		6	1.085.308	1	180.885			33.997		6.195.804	376.300	70.600	47.100		62.000	55.000						611.000	5.584.804	
121	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	4.856.000	24	5.532,8	5.373.638				1	186.769			41.982		5.602.389	388.500	72.900	48.600		56.000	55.000						621.000	4.981.389	
Tổng cộng				**2.390**	**1.818.233,0**	**1.784.897.000**	**-24.234.000**	**185**	**44.121.575**	**146**	**39.504.232**	**3.200.000**	**2.784.000**	**145.540**	**43.950.000**	**1.894.368.346**	**63.261.800**	**11.867.600**	**7.913.000**	**3.804.434**	**18.944.000**	**6.600.000**	**1.534.500**	**780.000**	**6.800.000**	**16.980.172**	**10.868.000**	**149.353.506**	**1.745.014.840**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng